



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2507/QĐ – VPCNCLQG
ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại thành phố Cần Thơ
Laboratory:	Branch of Eurofins Sac ky Hai Dang Company limited in Can Tho City
Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng
Organization:	Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 238
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực thử nghiệm:	Hóa
Field of testing:	Chemical
Người quản lý:	Lưu Hải Đăng
Laboratory manager:	Luu Hai Dang
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Từ ngày 07 /9/2026 đến ngày 15/11/2029
Địa chỉ: Address:	Phòng 319, Vườn ươm công nghệ Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam Room 319, Korea – Vietnam Incubator Park, Tra Noc 2 Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Địa điểm: Location:	Phòng 319, Vườn ươm công nghệ Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam Room 319, Korea – Vietnam Incubator Park, Tra Noc 2 Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, , Can Tho City, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	(028) 7107 7879
E-mail :	Binh.MaiThanh@eurofinasia.com Website: www.eurofins.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Seafood and seafood products, meat and meat product</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 01 <i>Appendix 01</i>	A39-R-RD1-TP-9535 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 201)
2.		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamide và nhóm benzimidazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamide and benzimidazole group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 02 <i>Appendix 02</i>	A39-R-RD1-TP-11334 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
3.		Xác định dư lượng nhóm Marcolide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Marcolide group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 03 <i>Appendix 03</i>	A39-R-RD1- TP 11356 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
4.		Xác định dư lượng nhóm NIDZ, Chlorpromazine và Colchicine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of NIDZ, Chlorpromazine and Colchicine group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 04 <i>Appendix 04</i>	A39-R-RD1-TP-11357 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
5.		Xác định dư lượng nhóm Avermectin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avermectin group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 05 <i>Appendix 05</i>	A39-R-RD1-TP-11333 (2021) (Ref. EURL SRM, 2008 & CLGAVR1.03, 2011)
6.		Xác định dư lượng nhóm Benzalkonium chloride Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Benzalkonium Chloride group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 06 <i>Appendix 06</i>	A39-R-RD1-TP-14759 (2021) (Ref. EURLSRM, 2016)
7.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticide residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 07 <i>Appendix 07</i>	A39-R-RD1-TP-11332 (2021) (Ref. BS EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Seafood and seafood products, meat and meat product</i>	Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin residue LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg	A39-R-RD1-TP-11354 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013 Ref. Eurl.SRM, 2016)
9.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 08 <i>Appendix 08</i>	A39-R-RD1-TP-12549 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
10.		Xác định hàm lượng acid Citric; Mono phosphate; Diphosphate; Triphosphate; Trimetaphosphate và Polyphosphate (tổng của Diphosphate; Triphosphate và Trimetaphosphate) Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of Citric acid, mono phosphate; Diphosphate; Triphosphate; Trimetaphosphate and polyphosphate (sum of Diphosphate; Triphosphate and Trimetaphosphate) content Ion Chromatography (IC) method</i>	Acid citric: 50 mg/kg Các chất khác/ <i>Other compounds:</i> 100 mg/kg	A39-R-RD1-TP-12198 (2021) (Ref. Application Update 172 – Dionex Thermo Scientific Ref. Food Additives & Contaminants. November 2015; 22 (11): 1073-1082)
11.		Xác định dư lượng nhóm Nitrofurán Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurán group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 09 <i>Appendix 09</i>	A39-R-RD1-TP-13168 (2021) (Ref. Journal of Food Hygiene and Safety 2018 Ref. Analytica Chimica Acta 586. 2007)
12.		Xác định dư lượng nhóm Beta Lactam và các thuốc khác Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Betalactam group and other drugs residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 10 <i>Appendix 10</i>	A39-R-RD1-TP-14693 (2021) (Ref. CLG-BLAC.03 Ref. AOAC 2020.04)
13.		Xác định dư lượng nhóm thuốc kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of veterinary drugs residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Appendix 11</i>	A39-R-RD1-TP-14695 (2021) (Ref. AOAC 2020.04)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Seafood and seafood products, meat and meat product</i>	Xác định dư lượng nhóm Beta Agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta Agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) group residue LC-MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0.1 µg/kg	A39-R-RD1-TP-14697 (2021) (Ref. CLG-MRM1.03 2013 Ref. EN 5991:8084)
15.		Xác định dư lượng nhóm Estrogen Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Estrogen group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	A39-R-RD1-TP-16034 (2021) (Ref. EN 5991:4686 Ref. Journal Of Chinese Mass Spectrometry Society. Vol 41. No 5. 2020)
16.		Xác định dư lượng Fosfomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fosfomycin residue LC-MS/MS method</i>	20 µg/kg	A39-R-RD1-TP-16915 (2023) (Ref. International journal of poultry science (2011))
17.		Xác định dư lượng nhóm kháng sinh Polypeptide (Colistin, Bacitracin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Polypeptide antibiotics group residue (Colistin, Bacitracin) LC-MS/MS method</i>	Bacitracin: 50 µg/kg Colistin: 100 µg/kg	A39-R-RD1-TP-23541 (2023) (Ref. Molecules 2020)
18.		Xác định dư lượng nhóm PFAS Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of PFAS group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	A39-R-RD1-TP-17299 (2024) (Ref. FDA C-010.03, 2024)
19.		Xác định dư lượng nhóm Polychlorinated biphenyls (PCBs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) group residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 14 <i>Appendix 14</i>	A39-R-RD1-TP-26458 (2023) (Ref. Analytical Sciences August 2017, vol 33)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Seafood and seafood products, meat and meat product</i>	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	A39-R-RD1-TP-26337 (2024) (Ref. BS EN 15662:2018)
21.		Xác định dư lượng thuốc kháng sinh: Toltrazuril, Toltrazuril sulfone, Natamycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of veterinary drugs residue: Toltrazuril, Toltrazuril sulfone, Natamycin LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	A39-R-RD1-TP-14695 (2021) (Ref. AOAC 2020.04)
22.		Xác định dư lượng Avilamycin qui về Dichloroisoevernic acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avilamycin residue as Dichloroisoevernic acid LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	A39-R-RD1-TP-28714 (2024) (Ref. Food Chemistry 249 (2018) 84–90)
23.		Xác định dư lượng Ternidazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ternidazole residue LC-MS/MS method</i>	1 ug/kg	A39-R-RD1-TP-11357 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
24.		Định tính Hexametaphosphate, Monophosphate, Diphosphate, Triphosphate Phương pháp sắc kí bản mỏng <i>Detection of Hexametaphosphate, Monophosphate, Diphosphate, Triphosphate Thin-layer chromatography (TLC) method</i>	Hexameta phosphate: POD: 1 g/kg Monophosphate: POD: 0,5 g/kg Diphosphate: POD: 0,5 g/kg Triphosphate: POD: 0,5 g/kg	ISO 5553:2024
25.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Xác định dư lượng nhóm Amphenicols Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amphenicols group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	A39-R-RD1-TP-9385 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofuran metabolites residue (total and bound) LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	A39-R-RD1-TP-9537 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
27.		Xác định dư lượng nhóm thuốc nhuộm Triphenylmethane Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Triphenylmethane dyes residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 18 <i>Appendix 18</i>	A39-R-RD1-TP-9530 (2020) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
28.		Xác định dư lượng Chlorate, Perchlorate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate, Perchlorate residue LC-MS/MS method</i>	5 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	A39-R-RD1-TP-9540 (2021) (Ref. QuPPE Method: Quick Polar Pesticides Method)
29.		Xác định hàm lượng 4-Hexylresorcinol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of 4-hexylresorcinol content LC-MS/MS method</i>	0,3 mg/kg	A39-R-RD1-TP-17211 (2022) (Ref. Food Chemistry 190 (2016) 1086-1092)
30.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	A39-R-RD1-TP-15398 (2023) (Ref. Res J. Chem. Environ. Sci. Vol 4 [5] October 2016)
31.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định dư lượng nhóm Amphenicols Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amphenicols group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	A39-R-RD1-TP- 9385 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
32.		Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofuran metabolites residue (total and bound) LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	A39-R-RD1-TP-9537 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc nhuộm Triphenylmethane Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Triphenylmethane dyes residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 18 <i>Appendix 18</i>	A39-R-RD1-TP- 9530 (2020) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
34.	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamide, Benzimidazole và các thuốc khác Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamide, Benzimidazole group and other drugs residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 19 <i>Appendix 19</i>	A39-R-RD1-TP-14677 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
35.		Xác định dư lượng nhóm Amphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amphenicol group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	A39-R-RD1-TP-14678 (2021) (Ref. FDA.LIB No. 4306, Volume 19, No.6, June 2003)
36.		Xác định dư lượng nhóm Dyes Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Dyes group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 18 <i>Appendix 18</i>	A39-R-RD1-TP-14680 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
37.		Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin residue LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	A39-R-RD1-TP-14681 (2021) (Ref. Eurl. SRM, 2016 Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
38.		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 20 <i>Appendix 20</i>	A39-R-RD1-TP-14683 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>	Định lượng dư lượng thuốc kháng sinh Nitrofurantoin Metabolite (dạng tổng và liên kết) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurantoin metabolite group residue (total and bound)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	A39-R-RD1-TP-14684 (2021) (Ref. US FDA LIB No. 4448. 2010)
40.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracycline group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 08 <i>Appendix 08</i>	A39-R-RD1-TP-14685 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
41.		Xác định dư lượng Chlorpromazine, Colchicine và nhóm NIDZ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorpromazine, colchicine and NIDZ group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 04 <i>Appendix 04</i>	A39-R-RD1-TP-14686 (2021) (Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
42.		Xác định dư lượng nhóm Avermectin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avermectin group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 05 <i>Appendix 05</i>	A39-R-RD1-TP-14688 (2021) (Ref. EURL.SRM, 2008)
43.		Xác định dư lượng nhóm Macrolide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Macrolide group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 03 <i>Appendix 03</i>	A39-R-RD1-TP-14689 (2021) (Ref. AOAC 2020.04 Ref. Food Additives & Contaminants Part A, 2013)
44.		Xác định dư lượng nhóm Nitrofurantoin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurantoin group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 09 <i>Appendix 09</i>	A39-R-RD1-TP-14690 (2021) (Ref. Journal of Food Hygiene and Safety 2018 Ref. Analytica Chimica Acta 586 (2007))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc trừ sâu Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticide group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 21 <i>Appendix 21</i>	A39-R-RD1-TP-14691 (2021) (Ref. BS EN 15662:2018)
46.		Định lượng dư lượng nhóm thuốc kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of veterinary drugs group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	A39-R-RD1-TP-14696 (2021) (Ref. AOAC 2020.04)
47.		Định lượng hàm lượng nhóm Beta Agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta Agonist group residue (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	A39-R-RD1-TP-14698 (2021) (Ref. CLG-MRM1.03 2013 Ref. EN 5991:8084)
48.	Rau, quả, ngũ cốc <i>Vegetable, fruit, cereal</i>	Định lượng hàm lượng Chlorate, Perchlorate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate, Perchlorate content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	A39-R-RD1-TP-16180 (2021) (Ref. QuPPE Method: Quick Polar Pesticides Method)
49.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticide residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 23 <i>Appendix 23</i>	BS EN 15662:2018
50.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng Microcystin-LR Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Microcystin-LR residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1 µg/L	A39-R-RD1-TP-24047 (2023) (Ref. Shimazu applycation C204)
51.		Xác định dư lượng nhóm PFAS Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of PFAS group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	A39-R-RD1-TP-23503 (2024) (Ref. FDA C-010.03, 2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of highly polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 24 <i>Appendix 24</i>	QuPPE-PO-Method Version 12.1 (2023) QuPPE-AO-Method Version 3.2 (2019)
53.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định dư lượng nhóm Amphenicols Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amphenicols group residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 25 <i>Appendix 25</i>	A39-R-RD1-TP-30485 (2024) (Ref. FDA, LIB No. 4306, Volume 19, No.6, June 2003)
54.		Xác định dư lượng thuốc kháng sinh Nitrofurantoin Metabolite (dạng tổng và liên kết) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurantoin metabolite group residue (total and bound) LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 26 <i>Appendix 26</i>	A39-R-RD1-TP-30486 (2024) (Ref. FDA LIB No. 4448 (2010))
55.		Xác định dư lượng nhóm thuốc kháng sinh đa cấu tử Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of veterinary drugs group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 27 <i>Appendix 27</i>	A39-R-RD1-TP-30487 (2024) (Ref. AOAC 2020.04)

Chú thích/ Note:

A39-R-RD1...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

AOAC: Association of Official Analytical Chemist

EN: European Standard

Res J. Chem. Environ. Sci. Vol 4 [5] October 2016: "Development and validation of analytical method for determination of melamine in baby milk and liquid milk using LC-MS/MS"

Food Additives & Contaminants-Part A, 2013: "A multi-class, multi-analyte method for routine analysis of 84 veterinary drugs in chicken muscle using simple extraction and LC-MS/MS"

BS EN: British European standards

FDA: Food and Drug Administration

QuPPE Method: Quick Polar Pesticides Method

QuPPE-PO-Method: Food of Plant Origin

QuPPE-AO-Method: Food of Animal Origin

ISO: International Organization for Standardization

EURL-SMR: EU Reference Laboratory for Single Residue Method

Ref.: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 01: Danh mục nhóm Fluoroquinolones****Appendix 01: List of Fluoroquinolones group**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>
1	Enrofloxacin	0,3
2	Ciprofloxacin	0,3
3	Norfloxacin	1,0
4	Difloxacin	1,0
5	Sarafloxacin	0,3
6	Ofloxacin	0,3
7	Danofloxacin	1,0
8	Sparfloxacin	1,0
9	Levofloxacin	0,3
10	Flumequine	0,3
11	Oxolinic acid	0,3
12	Moxifloxacin	1,0
13	Nadifloxacin	1,0
14	Gatifloxacin	1,0
15	Nalidixic acid	1,0
16	Lemofloxacin	1,0
17	Marbofloxacin	1,0
18	Enoxacin	1,0
19	Cinoxacin	1,0
20	Clinafloxacin	10
21	Orbifloxacin	1,0
22	Prulifloxacin	10
23	Pefloxacin	1,0
24	Fleroxacin	1,0

Phụ lục 02: Danh mục nhóm Sulfonamide và nhóm benzimidazole**Appendix 02: List of Sulfonamide group and benzimidazole group**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>
1	Sulfaguanidine	1,0
2	Sulfacetamide	1,0
3	Dapsone	1,0
4	Sulfapyridine	1,0
5	Sulfadiazine	1,0
6	Sulfamethoxazole	1,0
7	Sulfathiazole	1,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>
8	Sulfamerazine	1,0
9	Sulfisoxazole	1,0
10	Sulfamethizole	1,0
11	Ormetoprim	1,0
12	Sulfabenzamide	1,0
13	Sulfamethazine (Sulfadimidine)	1,0
14	Sulfisomidine	1,0
15	Sulfamethoxypyridazine	1,0
16	Sulfamonomethoxine	1,0
17	Sulfameter	1,0
18	Sulfachloropyridazine	1,0
19	Trimethoprim	1,0
20	Sulfaquinoxaline	1,0
21	Sulfadoxine	1,0
22	Sulfadimethoxine	1,0
23	Sulfaphenazole	1,0
24	Sulfanilamide	10
25	Thiabendazole	5,0
26	Levamisole	5,0
27	5-Hydroxylthiabendazole	5,0
28	Mebendazole amine	5,0
29	Albendazole_ amino_ sulfone	5,0
30	Oxibendazole	5,0
31	2-Amino-flubendazole	5,0
32	Albendazole	5,0
33	Abendazole_sulfoxide	5,0
34	5-Hydroxyl-mebendazole	5,0
35	Albendazole_sulfone	5,0
36	Fenbendazol	5,0
37	Cambendazole	5,0
38	Flubendazole	5,0
39	Febantel	5,0
40	Oxfendazole_Sulfone	5,0
41	Sulfaclozine(Sulfachloropyrazine)	1,0
42	Sulfamoxole	1,0
43	Sulfatroxazole	1,0
44	Sulfaethoxypyridazine	1,0
45	Sulfisozole sodium	1,0
46	N4-phthalylsulfathiazole	1,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 03: Danh mục nhóm Marcolide*****Appendix 03: List of Marcolide group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>
1	Josamycin	5,0	50
2	Tylosin	5,0	50
3	Tilmicosin	5,0	50
4	Clindamycin	5,0	50
5	Tiamulin	5,0	50
6	Lincomycin	5,0	50
7	Spiramycin	5,0	50
8	Roxithromycin	5,0	50
9	Azithromycin	1,0	10
10	Erythromycin	1,0	10

Phụ lục 04: Danh mục nhóm NIDZ***Appendix 04: List of NIDZ group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>
1	Tinidazole (TNZ)	0,1	2,0
2	Ronidazole (RNZ)	0,1	2,0
3	Metronidazole (MNZ)	0,1	2,0
4	Metronidazole-Hydroxyl (MNZ-OH)	0,1	2,0
5	Dimetridazole (DMZ)	0,1	2,0
6	Ipronidazole (IPZ)	0,1	2,0
7	Ipronidazole-Hydroxyl (IPZ-OH)	0,1	2,0
8	2-hydroxymethyl-1-methyl-5-Nitroimidazole (HMMNI)	1,0	20
9	Chlorpromazine	0,1	1,0
10	Colchicine	1,0	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 05: Danh mục nhóm Avermectin****Appendix 05: List of Avermectin group**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ Seafood and seafood products; meat and meat product	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ Aquaculture feed stuff and animal feed stuff
1	Abamectin (avermectin - B1a)	1,0	20
2	Ivermectin (22,23-Dihydroavermectin B1a)	1,0	20
3	Doramectin	1,0	20
4	Eprinomectin (Eprinomectin B1a)	1,0	20
5	Emamectin (Emamectin B1a)	1,0	20
6	Moxidectin	1,0	20

Phụ lục 06: Danh mục nhóm Benzalkonium chloride**Appendix 06: List of Benzalkonium chloride group**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (mg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ Seafood and seafood products; meat and meat product
1	BKC_C8 (Benzyltrimethyloctylammonium chloride)	0,005
2	BKC_C10 (Benzyltrimethyldecylammonium chloride)	0,005
3	BKC_C12 (Benzyltrimethyldodecylammonium chloride)	0,005
4	BKC_C14 (Benzyltrimethyltetradecylammonium chloride)	0,005
5	BKC_C16 (Benzyltrimethylhexadecylammonium chloride)	0,005
6	BKC_C18 (Benzyltrimethyloctadecylammonium chloride)	0,005
7	DDAC_C10 (Didecyltrimethylammonium chloride)	0,005

Phụ lục 07: Danh mục nhóm thuốc trừ sâu**Appendix 07: List of pesticide group**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (mg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt Seafood and seafood products; meat and meat product
1	Chlopyrifos-ethyl	0,003
2	Chlopyrifos-methyl	0,003
3	Fipronil	0,003
4	Fipronil sulfone	0,003
5	Fipronil sulfide	0,003
6	Fipronil desulfinyl	0,003
7	Diuron	0,003
8	Dichlorvos	0,003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (mg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>
9	Trichlorfon (Dipterex)	0,01
10	Carbaryl	0,003
11	propanil	0,003
12	Imazethapyr	0,003
13	Bispyribac	0,003
14	Florpyrauxifen-Benzyl	0,003
15	Chlorantraniliprole	0,003
16	Penoxsulam	0,003
17	Saflufenacil	0,003
18	Deltamethrin	0,01
19	Teflubenzuron	0,003

Phụ lục 08: Danh mục nhóm Tetracyclines***Appendix 08: List of Tetracyclines group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>
1	Tetracycline	3,0	300
2	Chlorotetracycline	3,0	300
3	Doxycycline	3,0	300
4	Oxytetracycline	3,0	300

Phụ lục 09: Danh mục nhóm Nitrofurantoin***Appendix 09: List of Nitrofurantoin group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>
1	Nitrovin	3,0	30
2	Furazolidone	1,0	10
3	Furaltadone	1,0	10
4	Nitrofurazone	3,0	30
5	Nitrofurantoin	3,0	30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 10: Danh mục nhóm Beta Lactam và các thuốc khác****Appendix 10: List of Betalactam group and other drugs**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ Seafood and seafood products; meat and meat product
1	Amoxicillin	30
2	Ampicillin	10
3	Cefotaxime	10
4	Cefalexin	10
5	Carbadox	1,0
6	Olaquinox	1,0
7	Benzympenicillin (Penicillin G)	30
8	Oxacillin	30
9	Cloxacillin	30
10	Dicloxacillin	30
11	Ceftiofur	30

Phụ lục 11: Danh mục nhóm kháng sinh đa cấu tử**Appendix 11: List of veterinary drugs group**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt Seafood and seafood products; meat and meat product
1	17- α -Methyl-Testosterone	1,0
2	Acepromazine	0,5
3	Azaperone	1,0
4	Boldenone	1,0
5	Closantel	1,0
6	Dexamethasone	1,0
7	Diclazuril	1,0
8	Melengestrol acetate	1,0
9	Monesin	1,0
10	Nadrolone (19-Nortestosterone)	1,0
11	Narasin	1,0
12	Praziquantel	1,0
13	Rifampicin	10
14	Salinomycin	1,0
15	Testosterone	1,0
16	Triclabendazole	1,0
17	Zeranol (α -Zearalanol)	1,0
18	Carazolol	1,0
19	Dicyclanil	1,0
20	Diaveridine	1,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>
21	Pirlimycin	1,0
22	Fluazuron	10
23	Triforine	10
24	Rifaximin	1,0
25	Nicarbazin	1,0
26	Trenbolone	1,0

Phụ lục 12: Danh mục nhóm Estrogen***Appendix 12: List of Estrogen group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>
1	Dienestrol	1
2	Diethylstilbestrol	1
3	Hexestrol	1
4	17-β Estradiol	3

Phụ lục 13: Danh mục nhóm PFAS***Appendix 13: List of PFAS group***

STT/ No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Kí hiệu/ <i>symbol</i>	LOQ (µg/kg) hoặc/or (µg/L)	
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt/ <i>Fish and fishery Products; meat and meat product</i>	Nước uống, nước sạch/ <i>Drinking water, Domestic water</i>
1	Perfluoro-n-butanoic acid	PFBA	0,4	0,05
2	Perfluoro-n-pentanoic acid	PFPEA	1	0,1
3	Perfluoro-n-hexanoic acid	PFHxA	0,5	0,05
4	Perfluoro-n-heptanoic acid	PFHpA	0,5	0,05
5	Perfluoro-n-octanoic acid	PFOA	0,1	0,01
6	Perfluoro-n-nonanoic acid	PFNA	0,1	0,01
7	Perfluoro-n-decanoic acid	PFDA	0,1	0,01
8	Perfluoro-n-Dodecanoic acid	PFDoDA	0,1	0,05
9	Perfluoro-n-undecanoic acid	PFUDA	0,1	0,05
10	Perfluoro-n-tridecanoic acid	PFTTrDA	0,1	0,05
11	Perfluoro-n-tetradecanoic acid	PFTeDA	0,1	0,05
12	Perfluorobutane-1-sulfonic acid	PFBS	0,1	0,05
13	Perfluoropentanesulfonic acid	PFPeS	0,1	0,05
14	Perfluorohexane-1-sulfonic acid	PFHxS	0,1	0,01
15	Perfluoroheptanesulfonic acid	PFHpS	0,1	0,05
16	Perfluorooctane-1-sulfonic acid	PFOS	0,1	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 238

STT/ No	Tên hoạt chất/ Compound	Kí hiệu/ symbol	LOQ (µg/kg) hoặc/or (µg/L)	
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt/ <i>Fish and fishery Products; meat and meat product</i>	Nước uống, nước sạch/ <i>Drinking water, Domestic water</i>
17	Perfluorononanesulfonic acid	PFNS	0,1	0,05
18	Perfluorodecane-1-sulfonic acid	PFDS	0,1	0,05
19	Perfluorododecanesulfonic acid	PFDoS	0,1	0,05
20	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid	4:2FTS	0,4	0,05
21	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctane sulfonic acid	6:2FTS	0,4	0,05
22	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid	8:2FTS	0,4	0,05
23	Perfluorooctane sulfonamide	FOSA	0,1	0,05
24	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide	NMeFOSA	0,1	0,05
25	Sulfluramid (N-Ethylperfluorooctanesulfonamide)	NEtFOSA	0,1	0,05
26	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid	ADONA	0,1	0,05
27	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid	PFMPA	0,5	0,05
28	Perfluoro(4-methoxybutanoic) acid	PFMBA	0,5	0,05
29	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanone-1-sulfonic acid	9Cl-PF3ONS	0,1	0,05
30	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid	11Cl-PF3OUdS	0,1	0,05
31	Perfluoro(2-ethoxyethane) sulphonic acid	PFEESA	0,1	0,05
32	2H,2H,3H,3H-Perfluorooctanoic acid	5:3FTCA	1	0,1
33	2H,2H,3H,3H-Perfluorodecanoic acid	7:3FTCA	1	0,1

Phụ lục 14: Danh mục nhóm PCBs

Appendix 14: List of PCBs group

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>
1	PCB 28	0,3
2	PCB 52	0,3
3	PCB 101	0,3
4	PCB 138	0,3
5	PCB 153	0,3
6	PCB 180	0,3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 15: Danh mục nhóm thuốc trừ sâu*****Appendix 15: List of pesticide group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (mg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Seafood and seafood products; meat and meat product</i>
1	Trifluralin	0,001
2	Hexachlorobenzene (HCB)	0,003
3	Simazine	0,01
4	Lindane (gamma-HCH)	0,003
5	Pentachlorophenol	0,01
6	Chlorothalonil	0,01
7	Simeconazole	0,003
8	Ametryn	0,003
9	Prometryn	0,003
10	Heptachlor	0,003
11	Fenitrothion	0,003
12	Aldrin	0,003
13	Dieldrin	0,003
14	Dicofol	0,01
15	Pendimethalin	0,003
16	Chlordane	0,003
17	Endosulfan, alpha-	0,003
18	Endrin	0,003
19	DDT, o,p'	0,003
20	Chlorfenapyr	0,01
21	Diniconazole	0,003
22	Triazophos	0,003
23	Carfentrazone-ethyl	0,003
24	Endosulfan sulfate	0,003
25	Iprodione	0,003
26	Fenpropathrin	0,003
27	Permethrin	0,003
28	Cypermethrin	0,003
29	Etofenprox	0,003
30	Fenvalerate	0,003
31	DDT - p,p'	0,003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 16: Danh mục nhóm Amphenicols****Appendix 16: List of Amphenicols group**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/kg)	LOQ (µg/kg)	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Seafood and seafood products	Thịt và sản phẩm thịt/ Meat and meat product	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ Aquaculture feed stuff and animal feed stuff
1	Chloramphenicol (CAP)	0,05	0,05	1
2	Florphenicol (FF)	0,05	0,05	1
3	Florfenicol Amine	1,0	-	-
4	Thiamphenicol	0,1	0,1	1

Phụ lục 17: Danh mục chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết)**Appendix 17: List of Nitrofuran metabolites (total and bound)**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/kg)	LOQ (µg/kg)	LOQ (µg/kg)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Seafood and seafood products	Thịt và sản phẩm thịt/ Meat and meat product	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ Aquaculture feed stuff and animal feed stuff
1	3-amino-2-oxazolidinone (AOZ)	0,05	0,05	1,0
2	3-amino-5-morpholinomethyl -1,3-oxazolidin-2-one (AMOZ)	0,05	0,05	1,0
3	1-aminohydrantoin (AHD)	0,2	0,2	5,0
4	Semicarbazide (SEM)	0,2	0,2	5,0
5	Nifursol metabolite (DNSH)	0,2	0,2	-

Phụ lục 18: Danh mục nhóm thuốc nhuộm Triphenylmethane**Appendix 18: List of Triphenylmethane dyes group**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/kg)		
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ Seafood and seafood products	Thịt và sản phẩm thịt/ Meat and meat product	Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ Aquaculture feed stuff and animal feed stuff
1	Malachite green (MG)	0,15	0,15	1,0
2	Leucomalachite Green (LMG)	0,15	0,15	1,0
3	Crystal violet (CV, Gentian Violet)	0,15	0,15	5,0
4	Leucocrystal violet (LCV)	0,15	0,15	5,0
5	Brilliant green (BG)	0,15	0,15	1,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 19: Danh mục nhóm Sulfonamide; Benzimidazole và các thuốc khác*****Appendix 19: List of Sulfonamide; Benzimidazole group and other drugs***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>
1	Sulfabenzamide	10
2	Sulfachloropyridazine	10
3	Sulfaclozine	10
4	Sulfadiazine	10
5	Sulfadimethoxine	10
6	Sulfadoxine	10
7	Sulfaguanidine	20
8	Sulfamerazine	10
9	Sulfameter	10
10	Sulfamethazine	10
11	Sulfamethizole	10
12	Sulfamethoxazole	10
13	Sulfamethoxypyridazine	10
14	Sulfamonomethoxine	10
15	Sulfamoxole	10
16	Sulfaphenazole	10
17	Sulfapyridine	10
18	Sulfaquinoxaline	10
19	Sulfathiazole	10
20	Sulfisomidine	10
21	Sulfisoxazole	10
22	2-Amino-flubendazole	50
23	5-Hydroxyl-mebendazole	50
24	5-Hydroxyl-thiabendazole	50
25	Abendazole_sulfoxide	50
26	Albendazole	50
27	Albendazole_sulfone	50
28	Albendazole-2-aminosulfone	50
29	Cambendazole	50
30	Febantel	100
31	Fenbendazol	50
32	Flubendazole	50
33	Levamisole	50
34	Mebendazole	50
35	Mebendazole_amine	50
36	Oxfendazole_Sulfone	50
37	Oxibendazole	50
38	Thiabendazole	50
39	Dapson	10
40	Ormetoprim	10
41	Trimethoprim	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 20: Danh mục nhóm Fluoroquinolones*****Appendix 20: List of Fluoroquinolones group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>
1	Cinoxacin	50
2	Ciprofloxacin	10
3	Danofloxacin	10
4	Difloxacin	10
5	Enoxacin	10
6	Enrofloxacin	10
7	Flumequine	10
8	Gatifloxacin	10
9	Lemofloxacin	10
10	Marbofloxacin	50
11	Moxifloxacin	10
12	Nadifloxacin	10
13	Nalidixic acid	10
14	Norfloxacin	10
15	Oxolinic acid	50
16	Sarafloxacin	10
17	Sparfloxacin	10
18	Sum of Ofloxacin and Levofloxacin	10

Phụ lục 21: Danh mục nhóm thuốc trừ sâu***Appendix 21: List of pesticide group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ <i>Aquaculture feed stuff and animal feed stuff</i>
1	Chlopyrifos-ethyl	50
2	Chlopyrifos-methyl	50
3	Fipronil	50
4	Fipronil sulfone	50
5	Fipronil sulfide	50
6	Fipronil desulfinyl	50
7	Diuron	50

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 22: Danh mục nhóm thuốc kháng sinh đa cấu tử*****Appendix 22: List of veterinary drugs group***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/kg)
		Thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi/ <i>Aquaculture feed stuff and</i>
1	Acepromazine	5,0
2	Azaperone	10
3	Closantel	10
4	Dexamethasone	20
5	Diclazuril	10
6	Melengestrol acetate	10
7	Monesin	10
8	Narasin	10
9	Praziquantel	10
10	Progesterone	10
11	Salinomycin	10
12	Testosterone	10
13	Triclabendazole	10

Phụ lục 23: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 23: List of Pesticide***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (mg/kg)
		Rau, củ, quả, ngũ cốc/ <i>Vegetable, Fruit, cereal</i>
1	Acephate	0,003
2	Acetamiprid	0,003
3	Azoxystrobin	0,003
4	Broflanilide	0,003
5	Buprofezin	0,003
6	Carbendazim	0,003
7	Chlorfluazuron	0,003
8	Chlorpyrifos Ethyl	0,003
9	Chlorpyrifos Methyl	0,003
10	Cyprodinil	0,003
11	Cyromazine	0,003
12	Diazinon	0,003
13	Diethofencarb	0,003
14	Difenoconazole	0,003
15	Dimethomorph	0,003
16	Emamectin	0,003
17	Fenoxanil	0,003
18	Fipronil	0,003
19	Flusilazole	0,003
20	Flutriafol	0,003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (mg/kg)
		Rau, củ, quả, ngũ cốc/ <i>Vegetable, Fruit, cereal</i>
21	Hexaconazole	0,003
22	Imidacloprid	0,003
23	Isoprothiolane	0,003
24	Isopyrazam	0,003
25	Lufenuron	0,003
26	Sum of Metalaxyl and Metalaxyl-M	0,003
27	Oxathiapiprolin	0,003
28	Paclobutrazol	0,003
29	Picoxystrobin	0,003
30	Pirimiphos-Methyl	0,003
31	Pretilachlor	0,003
32	Propamocarb	0,003
33	Propiconazole	0,003
34	Pymetrozine	0,003
35	Pyribenzoxim	0,003
36	Pyridaben	0,003
37	Spinosad A	0,003
38	Spinosad D	0,003
39	Spirotetramat	0,003
40	Tebuconazole	0,003
41	Tebuufenpyrad	0,003
42	Thiophanate-Methyl	0,003
43	Tricyclazole	0,003
44	Triflumezopyrim	0,003

Phụ lục 24: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật phân cực***Appendix 24: List of highly polar Pesticides***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (mg/kg)
		Thực phẩm/ <i>Food</i>
1	Amitrole	0,01
2	Diquat	0,01
3	Daminozide	0,05
4	Difenzoquat	0,01
5	Paraquat	0,01
6	Ethylene thiourea (ETU)	0,01
7	Maleic hydrazide	0,1
8	Nereistoxin	0,01
9	Matrine	0,01
10	N,N-Dimethylhydrazine	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 25: Danh mục nhóm Amphenicols / Appendix 25: List of Amphenicols group**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/L)
		Nước sạch, nước mặt/ Domestic water, Surface water
1	Chloramphenicol (CAP)	0,05
2	Florphenicol (FF)	0,05
3	Thiamphenicol	0,1

Phụ lục 26: Danh mục chất chuyển hóa Nitrofurans (dạng tổng và dạng liên kết)**Appendix 26: List of Nitrofuran metabolites residues (total and bound)**

STT /No	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (µg/L)
		Nước sạch, nước mặt/ Domestic water, Surface water
1	3-amino-2-oxazolidinone (AOZ)	0,05
2	3-amino-5morpholinomethyl -1,3-oxazolidin-2-one (AMOZ)	0,05
3	1-aminohydrantoin (AHD)	0,2
4	Semicarbazide (SEM)	0,2
5	Nifursol metabolite (DNSH)	0,2

Phụ lục 27: Danh mục thuốc kháng sinh đa cấu tử**Appendix 27: List of veterinary drugs group residue**

STT/ No	Tên hoạt chất/Compound	LOQ (µg/L)
		Nước sạch, nước mặt/ Domestic water, Surface water
1	2-Amino-flubendazole	5
2	5-Hydroxyl-mebendazole	5
3	5-Hydroxyl-thiabendazole	5
4	Abendazole_sulfoxide	5
5	Albendazole	5
6	Albendazole_sulfone	5
7	Albendazole_amine_sulfone	5
8	Cambendazole	5
9	Fenbantel	5
10	Fenbendazol	5
11	Flubendazole	5
12	Levamisole	5
13	Mebendazole	5
14	Mebendazole_amine	5
15	Thiabendazole	5
16	Oxfendazole_Sulfone	5
17	Oxibendazole	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

STT/ No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	LOQ (µg/L)
		Nước sạch, nước mặt/ <i>Domestic water, Surface water</i>
18	Oxfendazol	5
19	Ciprofloxacin	1
20	Clinafloxacin	1
21	Colchicine	1
22	Danofloxacin	1
23	Dapson	1
24	Difloxacin	1
25	Enoxacin	1
26	Enrofloxacin	1
27	Fleroxacin	1
28	Flumequine	1
29	Gatifloxacin	1
30	Lomefloxacin	1
31	Marbofloxacin	1
32	Moxifloxacin	1
33	N4-Phthalylsulfathiazole	1
34	Nadifloxacin	1
35	Nalidixic acid	1
36	Norfloxacin	1
37	Levoxacin	1
38	Ofloxacin	1
39	Orbifloxacin	1
40	Ormetoprim	1
41	Oxolinic acid	1
42	Pefloxacin	1
43	Prulifloxacin	1
44	Sarafloxacin	1
45	Spartfloxacin	1
46	Sulfabenzamide	1
47	Sulfacetamide	1
48	Sulfachloropyridazine	1
49	Sulfaclozine	1
50	Sulfadiazine	1
51	Sulfadimethoxine	1
52	Sulfadoxine	1
53	Sulfaethoxypyridazine	1
54	Sulfaguanidine	1
55	Sulfamerazine	1
56	Sulfameter	1
57	Sulfamethazine	1
58	Sulfamethizole	1
59	Sulfamethoxazole	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 238**

STT/ No	Tên hoạt chất/Compound	LOQ (µg/L)
		Nước sạch, nước mặt/ Domestic water, Surface water
60	Sulfamethoxypyridazine	1
61	Sulfamonomethoxine	1
62	Sulfamoxole	1
63	Sulfaphenazole	1
64	Sulfapyridine	1
65	Sulfaquinoxaline	1
66	Sulfathiazole	1
67	Sulfisomidine	1
68	Sulfisoxazole	1
69	Sulfisozole	1
70	Sulfanilamide	10
71	trimethoprim	1
72	Hydroxyl-Dimetridazole	1
73	chlopromazine	0.1
74	Dimetridazole (DMZ)	0.1
75	Iprnidazole	0.1
76	Iprnidazole-hydroxyl	0.1
77	Metronidazole	0.1
78	Metronidazole-OH	0.1
79	Ronidazole	0.1
80	Tinidazole	0.1
81	Briliant Green	0.1
82	Leucocrystal violet	0.1
83	Leucomalachite Green	0.1
84	Malachite Green	0.1
85	Crystal violet	0.1
86	Chlortetracyclines	3
87	Doxycycline	3
88	Oxytetracyclines	3
89	Tetracycline	3

Trường hợp Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại thành phố Cần Thơ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại thành phố Cần Thơ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Branch of Eurofins Sac ky Hai Dang Company limited in Can Tho City that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

